

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 7
TỈNH QUẢNG TRỊ
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST

Ngày 18 - 6 - 2026

V/v "Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Thành**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Minh Tuấn** và bà **Hồ Thị Hồng Nhung**.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Phùng Nam Hải** - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Quảng Trị.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà **Đặng Thị Hoài Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử số 1 - Tòa án nhân dân khu vực 7 tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 63/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2026/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị Ngọc M**, sinh năm 1996; CMND: 194551512; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn U, xã T, tỉnh Quảng Trị; nơi ở hiện nay: Tầng B, số E, đoạn B, đường K, phường L, Thành phố C, Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** (Người được chị **Trần Thị Ngọc M** ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án):

+ Ông **Nguyễn Văn S**; căn cước công dân số B; địa chỉ: Khu C, phường V, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

+ Ông **Trần Mạnh C**; căn cước công dân số 026203005428; địa chỉ: Thôn P, xã S, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

- **Bị đơn:** **Phan Văn T**, sinh năm 1993; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị (Nay là thôn M, xã B, tỉnh Quảng Trị); nơi ở hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Phan Văn H, sinh năm 1962; căn cước công dân số 045190001390; nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; căn cước công dân số 045190001390; nơi cư trú: Thôn M, xã B, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc M trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T kết hôn với nhau vào ngày 05/3/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị (Nay là: Xã B, tỉnh Quảng Trị). Sau khi kết hôn hai vợ chồng chuyển vào Bình Dương để làm ăn, sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến cuối năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính cách không phù hợp, anh T thường xuyên thờ ơ, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo, tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn nhưng không có kết quả.

Đến tháng 6/2022, vì điều kiện kinh tế gia đình nên chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T xuất cảnh sang Đài Loan (Trung Quốc) để làm ăn, sinh sống. Thời gian đầu khi sang Đài Loan chị M và anh T vẫn ở cùng nhau, tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến tháng 11/2024, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị M chuyển sang địa chỉ: Tầng B, số E, đoạn B, đường K, phường L, Thành phố C, Đài Loan (Trung Quốc) để sinh sống và anh T cũng chuyển đi nơi khác sinh sống, chị M không biết rõ địa chỉ hiện tại của anh T đang cư trú.

Mâu thuẫn giữa chị M và anh T trầm trọng, chị M cũng nhiều lần trao đổi với anh T để giải quyết ly hôn, nhưng anh T không hợp tác cũng không cung cấp thông tin, địa chỉ của anh T ở Đài Loan. Đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Trần Thị Ngọc M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phan Văn T.

- *Về con chung:* Chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T có một con chung là cháu Phan Văn D, sinh ngày 23/5/2019. Khi ly hôn, chị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phan Văn D và không yêu cầu anh Phan Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Trần Thị Ngọc M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về phía bị đơn anh Phan Văn T:* Chị Trần Thị Ngọc M không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú, làm việc hiện tại của anh T. Tòa án tiến hành làm việc với ông Phan Văn H, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (Bố, mẹ của anh Phan Văn T) trình bày: Khoảng tháng 6/2021 anh T đi xuất khẩu lao

động tại nước ngoài từ đó đến nay vẫn chưa về nước, anh T vẫn liên lạc với gia đình. Tòa án đã làm việc với ông H, bà M yêu cầu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn anh Phan Văn T và yêu cầu thông báo cho anh Phan Văn T biết chị M đang khởi kiện ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Quảng Trị và yêu cầu anh T gửi lời khai, ý kiến cho Tòa án. Tuy nhiên, đến nay Tòa án không nhận được ý kiến phản hồi của ông H, bà M và ý kiến của anh T cũng không có ai cung cấp thông tin về nơi cư trú, làm việc hiện tại của anh T.

Tòa án đã thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án tại nơi đăng ký thường trú của anh T trước khi xuất cảnh tại thôn M, xã B, tỉnh Quảng Trị nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Cháu Phan Văn D, sinh ngày 23/5/2019, hiện do ông, bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ khoảng tháng 6/2022 cho đến nay. Nếu Tòa án giải quyết cho chị M và anh T ly hôn thì ông, bà có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Văn D cho đến khi anh T trở về Việt Nam.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa. Anh Phan Văn T đã được người thân trong gia đình thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án; tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh Phan Văn T vắng mặt và không có ý kiến gì. Chị Trần Thị Ngọc M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án xét xử vắng mặt chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Cho chị Trần Thị Ngọc M được ly hôn anh Phan Văn T.

Về con chung: Giao cháu Phan Văn D, sinh ngày 23/5/2019 cho anh Phan Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm giao cháu Phan Văn D cho ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N (Ông, bà nội của cháu D) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh Phan Văn T không có mặt tại Việt Nam. Chị Trần Thị Ngọc M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Văn T đăng ký thường trú tại thôn M, xã B, tỉnh Quảng Trị. Anh T hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài nên xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Quảng Trị theo khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 3 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH 15 của Quốc Hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Theo Công văn số 2046/CV-QLXNC ngày 03/11/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q thì chị Trần Thị Ngọc M đã xuất cảnh ra nước ngoài vào ngày 09/6/2022 và anh Phan Văn T đã xuất cảnh ra nước ngoài vào ngày 08/6/2022 qua sân bay Quốc tế N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Chị Trần Thị Ngọc M đã được tổng đạt hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Phan Văn T hiện đang làm ăn, sinh sống tại Đà Loan; chị Trần Thị Ngọc M không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T, gia đình anh T là ông H, bà N (là bố, mẹ anh T) xác nhận anh T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình. Tuy nhiên, gia đình không biết địa chỉ cụ thể của anh. Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Tư thông Q gia đình anh, gia đình anh cũng đã cam kết và có phản hồi đã thông báo cho anh các văn bản tố tụng của tòa án nhưng anh T không có ý kiến gì. Do đó, Tòa án đã thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng tại thôn M, xã B, tỉnh Quảng Trị là nơi cư trú cuối cùng của anh T trước khi xuất cảnh theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc không cung cấp địa chỉ của anh T cho Tòa án, không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết nên được coi là cố tình dấu địa chỉ theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao và khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T kết hôn với nhau vào ngày 05/3/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị (Nay là: Xã B, tỉnh Quảng Trị), đây là hôn nhân hợp pháp. Đến cuối năm 2019 thì giữa vợ

chồng chị M, anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị M trình bày là do vợ chồng tính cách không phù hợp, anh T thường xuyên thờ ơ, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo, tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn nhưng không có kết quả. Đến tháng 6/2022, chị M, anh T xuất cảnh sang Đài Loan (Trung Quốc) để làm ăn, sinh sống nhưng vợ chồng cũng phát sinh nhiều cuộc cãi vã, đồng thời những mâu thuẫn tồn đọng khi còn ở trong nước chưa được giải quyết dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung để hàn gắn. Đến tháng 11/2024, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị M chuyển đi nơi khác để sinh sống, anh T cũng chuyển đi nơi khác sinh sống, chị M không liên lạc được với anh T và không biết địa chỉ, tin tức, nơi làm việc hiện nay của anh T ở đâu. Xét thấy, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Trần Thị Ngọc M được ly hôn anh Phan Văn T.

[2.2] Về con chung:

Chị Trần Thị Ngọc M và anh Phan Văn T có một con chung là cháu Phan Văn D, sinh ngày 23/5/2019; chị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D, chị M hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, trường hợp Tòa án giao cháu D cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng thì chị M sẽ ủy quyền cho bố mẹ đẻ của chị là bà Trương Thị H1, ông Trần Thanh N1 thay chị M chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D trong thời gian chị M ở nước ngoài. Đến khi chị M về nước sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D.

Xét thấy, hiện nay cả chị M và anh T đều ở nước ngoài không thể trực tiếp chăm sóc cháu D. Theo xác minh của Tòa án thì cháu Phan Văn D do ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N (là bố, mẹ anh T) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ tháng 6 năm 2022 cho đến nay. Và cháu D cũng có nguyện vọng muốn ở cùng bố và ông, bà nội. Vì vậy, cần giao cháu D cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm giao cháu D cho ông H, bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về Việt Nam.

[2.3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con:

Chị Trần Thị Ngọc M không yêu cầu anh Phan Văn T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Trần Thị Ngọc M không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Phan Văn T chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 ; khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 122, 123 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Ngọc M được ly hôn anh Phan Văn T (*Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2018 ngày 05/3/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Trị; nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Quảng Trị*).

2. Về con chung: Giao cháu Phan Văn D, sinh ngày 23/5/2019 cho anh Phan Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm giao cháu Phan Văn D cho ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị N (Ông, bà nội của cháu D) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh Phan Văn T không có mặt tại Việt Nam. Chị Trần Thị Ngọc M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E số: 0001418 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Chị Trần Thị Ngọc M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 7;
- UBND xã Ba Lòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Thành